TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 62/2020/DS-ST Ngày: 17-11-2020 V/v "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Nhập.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lương Thị Hồng Hạnh.

Ông Nguyễn Thành Thật.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Bà Thị Xà Ly – Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 80/2020/TLST-DS ngày 24 tháng 6 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2020/QĐXXST-DS, ngày 21 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần K;

Trụ sở chính: 40-42-44 P, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Tuấn A, chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Tuấn A: Bà Lê Thụy Thủy T (theo Quyết định ủy quyền số 1203/QĐ-NHKL), chức vụ: Quyền giám đốc Ngân hàng TMCP K – Chi nhánh R.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thụy Thủy T: Ông Lâm Văn T (theo giấy ủy quyền số 173/UQ-CNRG), chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch G (có mặt);

- *Bị đơn*: Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1965 (có đơn xin vắng mặt);

Bà Phạm Bé T, sinh năm 1964 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

Anh Bùi Văn TH – sinh năm 1985; Chị Bùi Thu L – sinh năm 1989 (đều có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/6/2020 và tại phiên tòa, nguyên đơn Ngân hàng TMCP K – Người đại diện theo ủy quyền ông Lâm Văn T trình bày:

Vào ngày 03/10/2011, Ngân hàng TMCP K có cho ông Lê Văn Đ, bà Phạm Bé T vay số tiền 50.000.000đ theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số VL 1773/HĐTD, ngày 03/10/2011; mục đích vay là sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi; thời hạn vay là 12 tháng; ngày giải ngân 03/10/2011; ngày đến hạn 03/10/2012; lãi suất trong hạn 02%/tháng (lãi suất cho vay được điều chỉnh 03 tháng một lần và được tính bằng mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng lãnh lãi cuối kỳ của Ngân hàng TMCP K cộng thêm 0,9%/tháng); lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay; hình thức thanh toán: lãi được trả 06 tháng/lần, vốn vay được trả vào ngày đến hạn của hợp đồng.

Tài sản ông Đ, bà T thế chấp cho Ngân hàng TMCP K để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng nêu trên được ký kết theo Hợp đồng thế chấp tài sản số VL 1773/HĐTC, ngày 03/10/2011 gồm: Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất có diện tích 2.255m^2 đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 01, thửa số 30967.01.125, đất tọa lạc tại ấp P, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 229438 được UBND huyện G cấp ngày 16/10/2009 do ông Lê Văn Đ, bà Phạm Bé T đứng tên; Và Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất có diện tích 4.158m^2 đất ở và đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 01, thửa số 30967.01.124, đất tọa lạc tại ấp P, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 229441 được UBND huyện G cấp ngày 16/10/2009 do ông Lê Văn Đ, bà Phạm Bé T đứng tên.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Đ, bà T không đóng lãi cũng như trả nợ gốc cho Ngân hàng đúng hạn. Ngân hàng TMCP K đã nhiều lần đôn đốc nhắc nhở cũng như tạo điều kiện cho ông Đ, bà T thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng ông bà vẫn không có thiện chí thanh toán nợ. Tính đến ngày 17/11/2020, ông Đ, bà T còn nợ Ngân hàng TMCP K số tiền 243.568.949đ, trong đó: nợ gốc 50.000.000đ, lãi trong hạn 12.218.750đ, lãi quá hạn 143.974.583đ và tiền phạt chậm trả lãi là 37.375.616đ.

Tại phiên tòa, Ngân hàng TMCP K yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đ, bà T phải trả cho ngân hàng số tiền tính đến ngày 17/11/2020 là 206.193.333đ, trong đó: nợ gốc 50.000.000đ, lãi trong hạn 12.218.750đ, lãi quá hạn 143.974.583đ và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng kể từ ngày 18/11/2020 cho đến khi trả hết nợ. Ngân hàng TMCP K xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn về tiền phạt chậm trả lãi 37.375.616đ. Trường hợp, ông Đ, bà T không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mãi tài sản thế chấp nêu trên để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 01/7/2020, biên bản hòa giải ngày 13/8/2020, bị đơn ông Lê Văn Đ trình bày:

Ông Đ thừa nhận vào ngày 03/10/2011, ông bà có ký kết với Ngân hàng TMCP K Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số VL 1773/HĐTD, ngày 03/10/2011 để vay số tiền 50.000.000đ. Đồng thời, ông bà có ký kết với ngân hàng TMCP K Hợp đồng thế chấp tài sản số VL 1773/HĐTC, ngày 03/10/2011 để bảo đảm cho hợp đồng tín dụng nêu trên, tài sản thế chấp gồm: Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất có diện tích 2.255m^2 đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 01, thửa số 30976.01.125, đất tọa lạc tại ấp P, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 229438 được UBND huyện G cấp ngày 16/10/2009 do ông Lê Văn Đ, bà Phạm Bé T đứng tên; và Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất có diện tích 4.158m^2 đất ở và đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 01, thửa số 30976.01.124, đất tọa lạc tại ấp P, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 229441 được UBND huyện G cấp ngày 16/10/2009 do ông Lê Văn Đ, bà Phạm Bé T đứng tên.

Nay, Ngân hàng TMCP khởi kiện yêu cầu ông bà phải trả số tiền vay gốc 50.000.000đ và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ thì ông bà cũng đồng ý. Nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên xin trả dần mỗi tháng 2.100.000đ cho đến khi hết nợ.

Ngoài ra, ông Đ còn trình bày: Ông bà có cố cho vợ chồng ông Bùi Văn TH ngụ cùng ấp diện tích 02 công đất ruộng với giá 13 chỉ vàng 24k loại 9998, thời hạn 03 năm, đất hiện nay ông The đang làm. Đến nay đã quá thời hạn chuộc đất nhưng vợ chồng ông bà chưa chuộc lại. Ngoài ra, ông bà không có giao dịch về đất với người nào khác.

Đối với đồng bị đơn bà Phạm Bé T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật nhưng bà Bé Tý vẫn không có mặt nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến hay bất cứ yêu cầu nào của bà.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 14/7/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Bùi Văn TH, chị Bùi Thu L trình bày:

Vào ngày 02/10/2011 al, anh Bùi Văn TH, chị Bùi Thu L có nhận cố của vợ chồng ông Lê Văn Đ, bà Phạm Bé T diện tích 02 công tầm 03m đất ruộng, thời hạn cố 02 năm, bằng giá 13 chỉ vàng 9 tuổi 8, 02 bên có làm giấy tay cố đất giao cho anh chị giữ. Đến nay, thời hạn cố đất cũng đã hết nhưng vợ chồng ông Đ vẫn chưa trả vàng cố đất nên anh chị vẫn đang canh tác trên phần đất này.

Nay, Ngân hàng TMCP K khởi kiện vợ chồng ông Đ, bà T có liên quan đến phần đất anh chị nhận cố thì anh chị với vợ chồng ông Đ, bà T sẽ tự thỏa thuận được với nhau về việc trả vàng cố đất nên không yêu cầu độc lập trong vụ kiện này. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp thì anh chị sẽ khởi kiện ông Đ, bà T thành một vụ kiện dân sự khác.

Đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Tòa án xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" là đúng quy định và thuộc thẩm quyền giải quyết. Từ khi thụ lý đến khi xét xử, Thẩm phán đã thực hiện các bước tiến hành tố tụng đúng theo quy định, tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện

đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Các bên đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng đối với đồng bị đơn bà Bé Tý chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 463, 466, 468 và Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng 2010: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP K buộc ông Lê Văn Đ, bà Phạm Bé T phải trả cho ngân hàng số tiền 206.193.333đ, trong đó: nợ gốc 50.000.000đ, lãi trong hạn 12.218.750đ, lãi quá hạn 143.974.583đ và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng kể từ ngày 18/11/2020 cho đến khi trả hết nợ. Áp dụng khoản 2, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015: Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP K về việc yêu cầu bị đơn phải trả số tiền phạt chậm trả lãi là 37.375.616đ. Nếu ông Đ, bà T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và quan hệ pháp luật: Cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm hại nên Ngân hàng TMCP K khởi kiện ông Lê Văn Đ, bà Phạm Bé T về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" được Tòa án thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại khoản 3 Điều 26 và Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Bị đơn ông Lê Văn Đ và bà Phạm Bé T không có yêu cầu phản tố.

Ông Lê Văn Đ với tư cách là bị đơn, anh Bùi Văn TH và chị Bùi Thu L với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bà Phạm Bé T với tư cách là bị đơn vắng mặt lần thứ 2 nhưng không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án vẫn được xét xử theo quy định.

[2] Về nội dung: Vào ngày 03/10/2011, giữa Ngân hàng TMCP K với ông Lê Văn Đ, bà Phạm Bé T có ký kết Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số VL 1773/HĐTD, ngày 03/10/2011, theo đó: Ngân hàng TMCP K cho ông Đ, bà T vay số tiền 50.000.000đ; mục đích vay là sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi; thời hạn vay là 12 tháng; ngày giải ngân 03/10/2011; ngày đến hạn 03/10/2012; lãi suất trong hạn 02%/tháng (lãi suất cho vay được điều chỉnh 03 tháng một lần và được tính bằng mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng lãnh lãi cuối kỳ của Ngân hàng TMCP K cộng thêm 0,9%/tháng); lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay; hình thức thanh toán: lãi trả 06 tháng một lần và vốn vay được trả vào ngày đến hạn của hợp đồng. Xét, Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số VL 1773/HĐTD, ngày 03/10/2011 giữa các bên được ký kết trên cơ sở tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, phù hợp quy định pháp luật nên phát sinh hiệu lực thi hành. Tuy nhiên, từ ngày vay đến nay, ông Đ, bà T không đóng lãi và trả nợ gốc

cho Ngân hàng, do đó, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết.

[3] Tại phiên tòa, Ngân hàng TMCP K xin rút 01 phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu bị đơn phải trả số tiền lãi phạt chậm trả lãi là 37.375.616đ. Việc tự nguyện rút 01 phần yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là phù hợp nên căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, chấp nhận đình chỉ một phần yêu cầu này của nguyên đơn.

[4] Xét yêu cầu của Ngân hàng TMCP K buộc ông Đ, bà T phải trả số nợ tính đến ngày 17/11/2020 là 206.193.333đ, trong đó: nợ gốc 50.000.000đ, lãi trong hạn 12.218.750đ, lãi quá hạn 143.974.583đ và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng kể từ ngày 18/11/2020 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ là có cơ sở. Đồng thời, xét thấy cách tính tiền lãi của Ngân hàng TMCP K đúng với Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số VL 1773/HĐTD, ngày 03/10/2011, phù hợp với khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng 2010 và Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao nên chấp nhận.

[5] Đối với bị đơn: Tại Biên bản ghi lời khai ngày 01/7/2020 và Biên bản hòa giải ngày 13/8/2020, ông Đ thừa nhận Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số VL 1773/HĐTD, ngày 03/10/2011 và Hợp đồng thế chấp tài sản số VL 1773/HĐTC, ngày 03/10/2011 mà ông bà đã ký kết với ngân hàng TMCP K. Ông Đ đồng ý trả cho ngân hàng số tiền vay gốc 50.000.000đ và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ. Nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên xin trả dần mỗi tháng 2.100.000đ cho đến khi hết nợ nhưng không được nguyên đơn chấp nhận.

Đối với bà Tý, Tòa án đã tống đạt hợp lệ và đầy đủ các văn bản tố tụng nhưng bà không có mặt cũng không có văn bản nào thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên không có căn cứ để xem xét.

HĐXX xét thấy, việc ông Đ, bà T không thanh toán nợ gốc và lãi cho ngân hành theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kết là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 BLDS 2015 nên cần buộc ông Đ, bà T có nghĩa vụ thanh toán số nợ gốc, lãi cho Ngân hàng TMCP K là phù hợp.

[6] Xét Hợp đồng thế chấp tài sản số VL 1773/HĐTC, ngày 03/10/2011 giữa ngân hàng TMCP K với ông Đ, bà T thấy rằng: Tài sản thề chấp gồm có: Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất có diện tích 2.255m^2 đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 01, thửa số 30976.01.125, đất tọa lạc tại ấp P, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 229438 được UBND huyện G cấp ngày 16/10/2009 do ông Lê Văn Đ, bà Phạm Bé T đứng tên và Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất có diện tích 4.158m^2 đất ở và đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 01, thửa số 30976.01.124, đất tọa lạc tại ấp P, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 229441 được UBND huyện G cấp ngày 16/10/2009 do ông Lê Văn Đ, bà Phạm Bé T đứng tên.

Hợp đồng thế chấp nêu trên được công chứng tại Ủy ban nhân dân xã V vào ngày 03/10/2011 theo số công chứng 201, quyển số I TP/CC-SCT/HĐGD để bảo đảm cho Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số VL 1773/HĐTD, ngày 03/10/2011 là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp theo quy định tại các Điều 500, 501, 502, 503 Bộ luật Dân sự 2015 và Điều 167 Luật Đất đai 2013 nên cần duy trì để bảo đảm thi hành án. Như vậy, nếu bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên hoặc không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng thế chấp đã ký thì ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự kê biên, phát mãi tài sản để thu hồi nợ theo quy định tại các Điều 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323 Bộ luật Dân sự 2015.

[7] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Bùi Văn TH, chị Bùi Thu L đã được Tòa án thông báo về quyền và nghĩa vụ của mình trong vụ kiện nhưng anh chị cho rằng sẽ tự thỏa thuận với ông Đ, bà T và không có yêu cầu độc lập trong vụ kiện này nên không xem xét. Nếu sau này các bên có phát sinh tranh chấp được quyền khởi kiện thành một vụ kiện dân sự khác.

[8] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Tòa án nên chấp nhận.

[9] Về án phí: Ông Lê Văn Đ, bà Phạm Bé T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch trong tổng số tiền phải trả là: 10.309.666đ (206.193.333đ x 5%) do ông bà có lỗi trong vụ kiện này.

Ngân hàng TMCP K được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 463, 466, 470, Điều 500, Điều 501, Điều 502, Điều 503 và Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng 2010; Nghị định 11/2012/NĐ-CP, ngày 22/02/2012 của Chính Phủ về giao dịch đảm bảo; Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP K.

Buộc: Ông Lê Văn Đ, bà Phạm Bé T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP K tổng số tiền **206.193.333đ** (*Hai trăm lẻ sáu triệu, một trăm chín mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng*), trong đó: nợ gốc 50.000.000đ, lãi trong hạn 12.218.750đ và lãi quá hạn 143.974.583đ.

Kể từ ngày Ngân hàng TMCP K có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Đ, bà T chưa thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu lãi từ tính từ ngày 18/11/2020

theo mức lãi suất quá hạn thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng trên số nợ gốc tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Sau khi ông Đ, bà T thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP K có nghĩa vụ hoàn trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số VL 1773/HĐTC, ngày 03/10/2011 cho ông Đ, bà T.

Trong trường hợp ông Đ, bà T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP K có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Tài sản thế chấp được xác định theo Hợp đồng thế chấp tài sản số VL 1773/HĐTC, ngày 03/10/2011 gồm có: Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất có diện tích 2.255m^2 đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 01, thửa số 30976.01.125, đất tọa lạc tại ấp P, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 229438 được UBND huyện G cấp ngày 16/10/2009 do ông Lê Văn Đ, bà Phạm Bé T đứng tên; và Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất có diện tích 4.158m^2 đất ở và đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 01, thửa số 30976.01.124, đất tọa lạc tại ấp P, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 229441 được UBND huyện G cấp ngày 16/10/2009 do ông Lê Văn Đ, bà Phạm Bé T đứng tên.

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP K về việc yêu cầu bị đơn phải trả số tiền phạt chậm trả lãi 37.375.616đ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Văn Đ, bà Phạm Bé T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 10.309.666đ (*Mười triệu, ba trăm lẻ chín nghìn, sáu trăm sáu mươi sáu đồng*).

Ngân hàng TMCP K được nhận lại số tiền 5.823.000đ (*Năm triệu, tám trăm hai mươi ba nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005051, ngày 24/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang.

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ngày 17/11/2020.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 9 Luật thi hành án dân sự và các Điều 7, 7a, 7b Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Kiên Giang;*
- *VKSND huyện G;*
- *Chi cục THADS huyện G;*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Kim Nhập